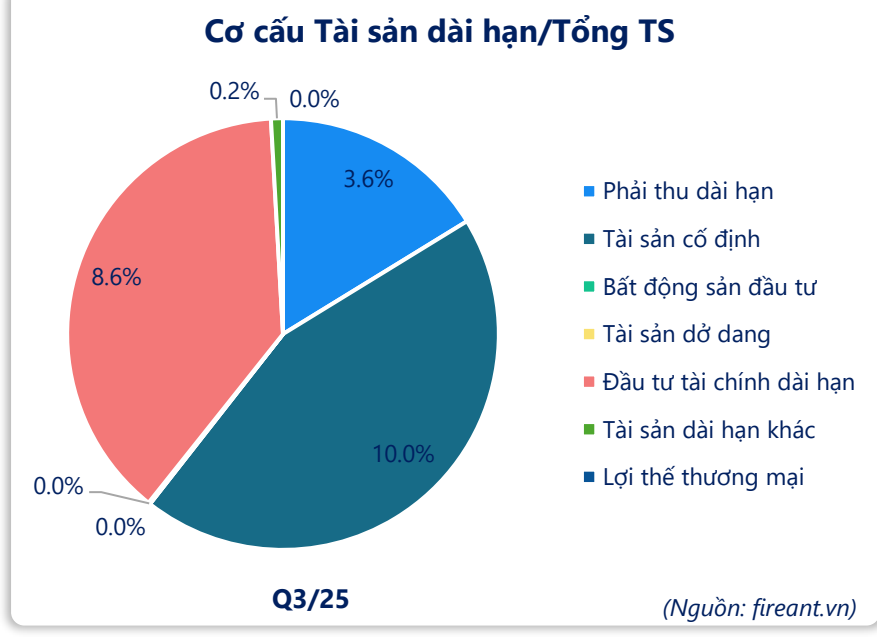
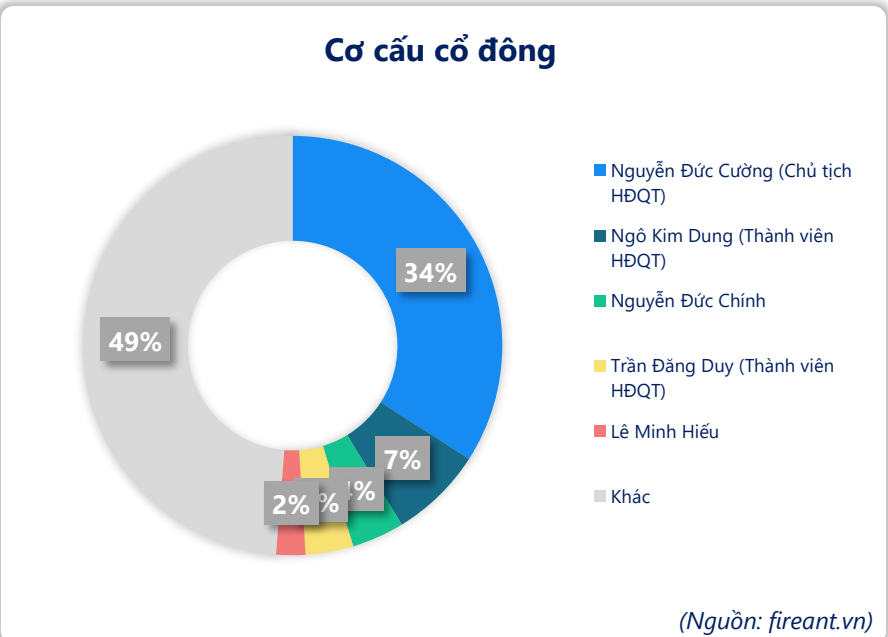
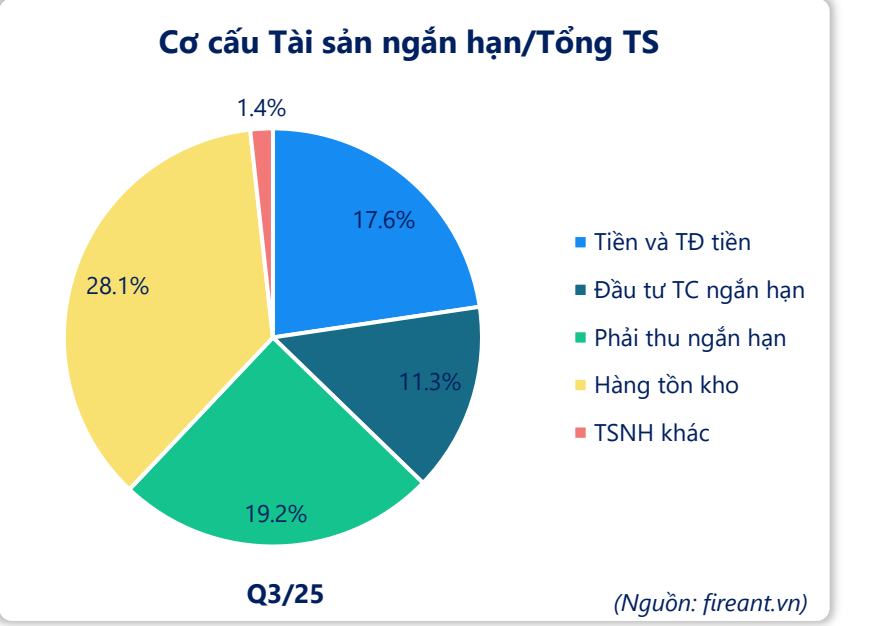
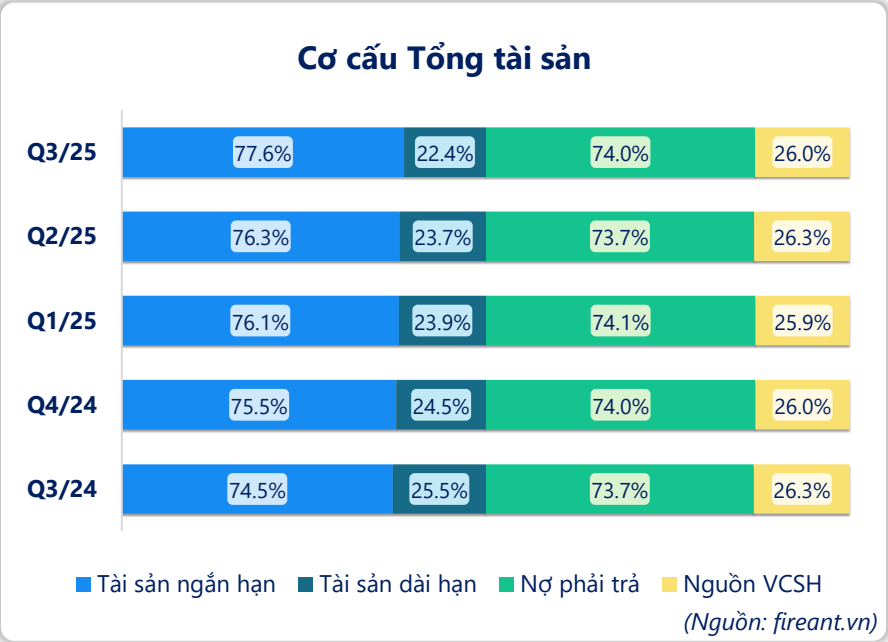
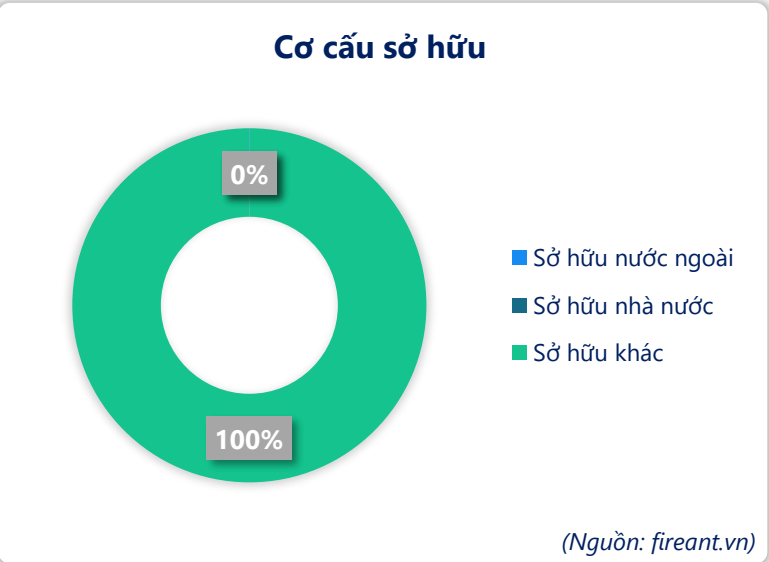
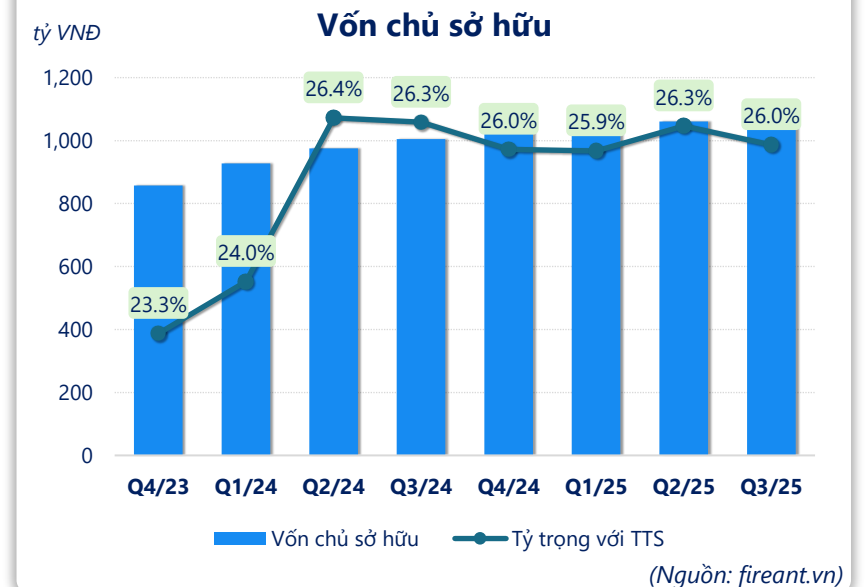
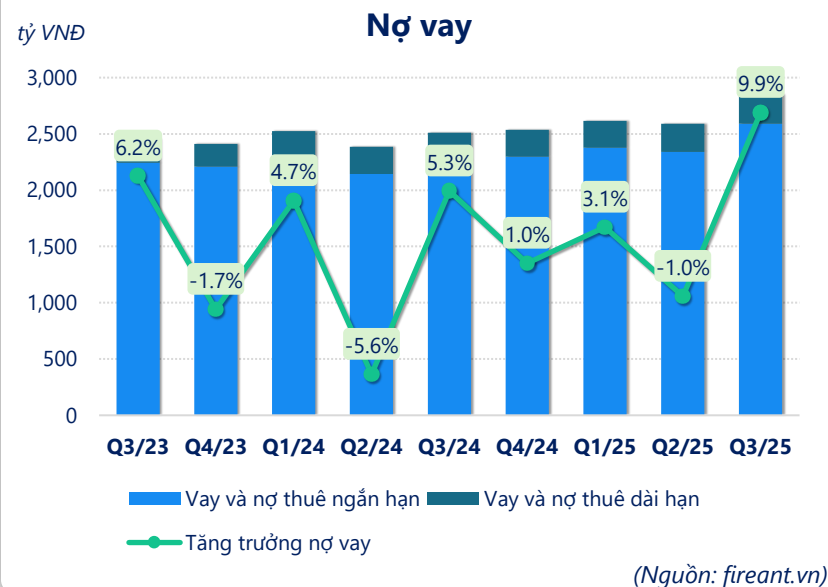
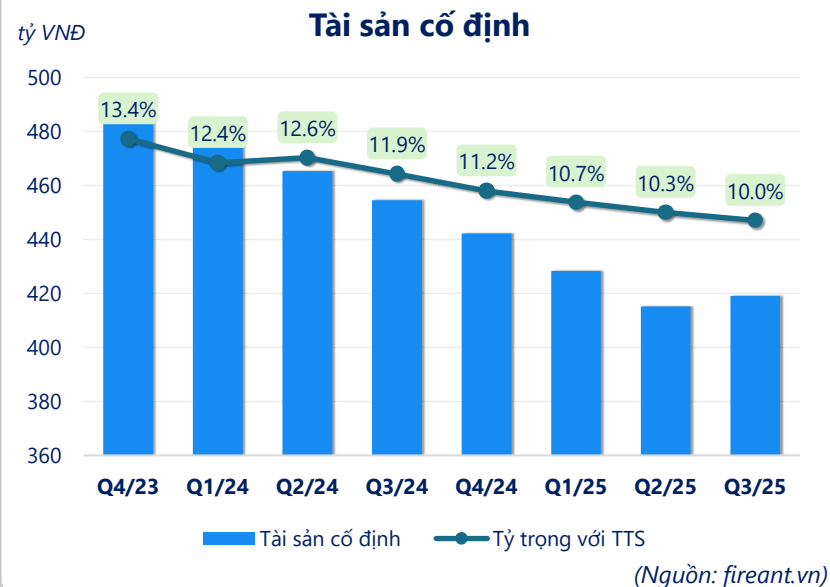
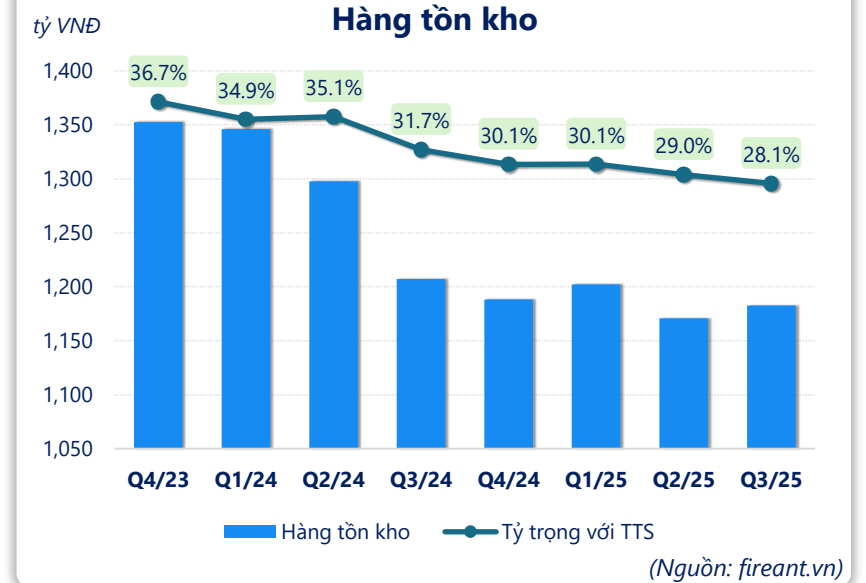
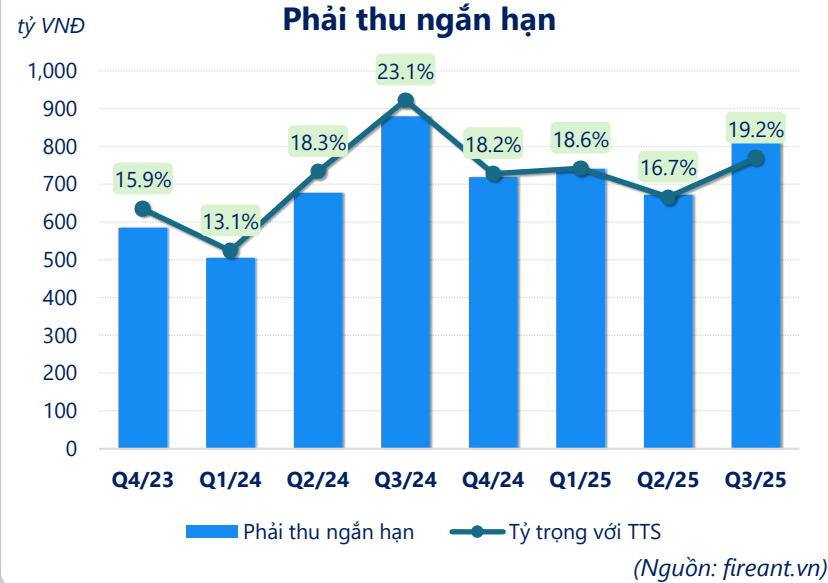
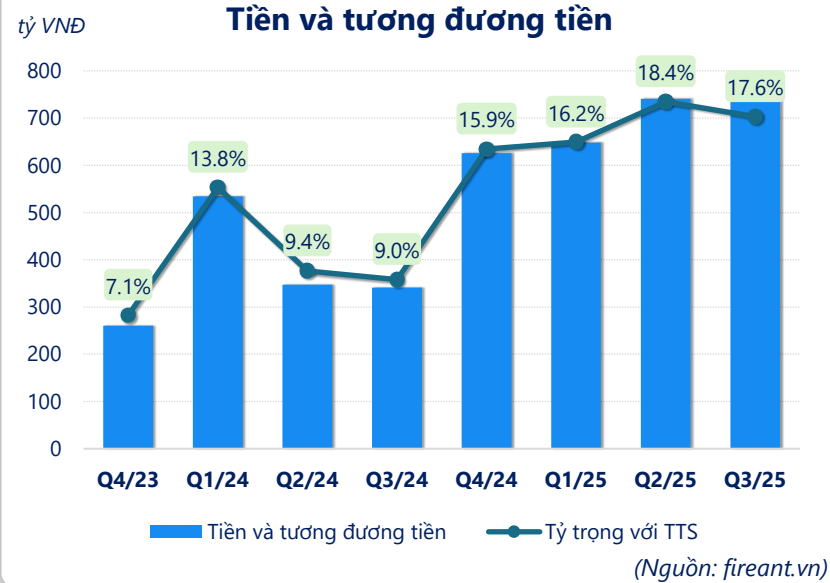
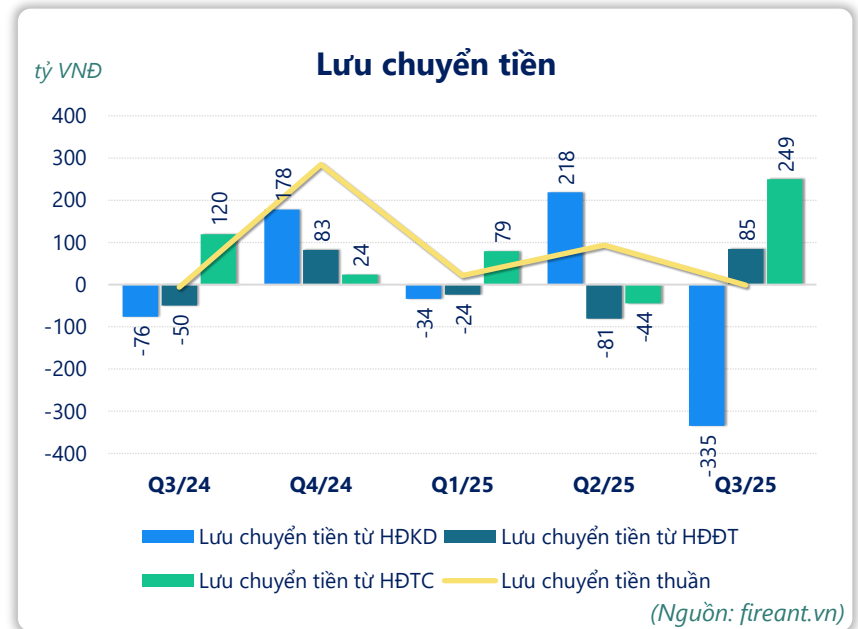
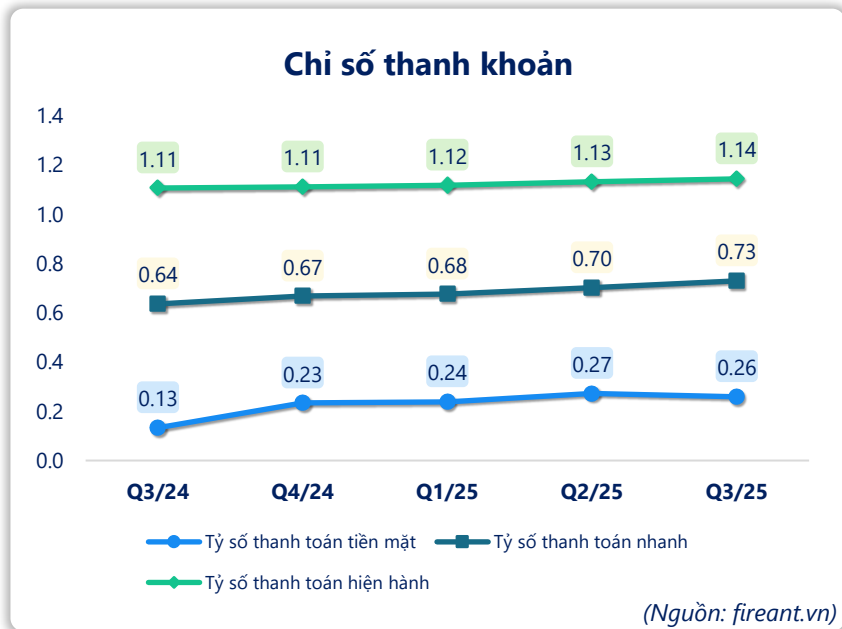
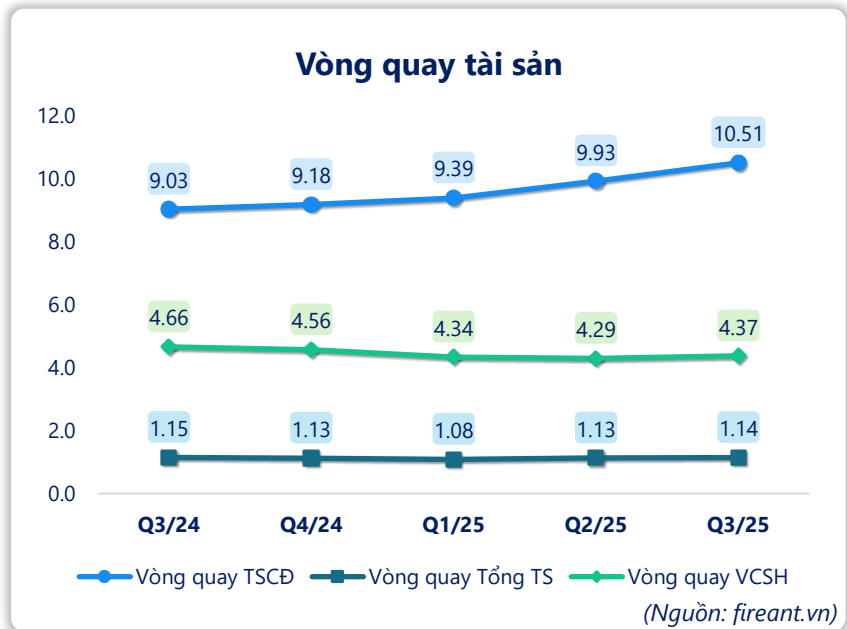
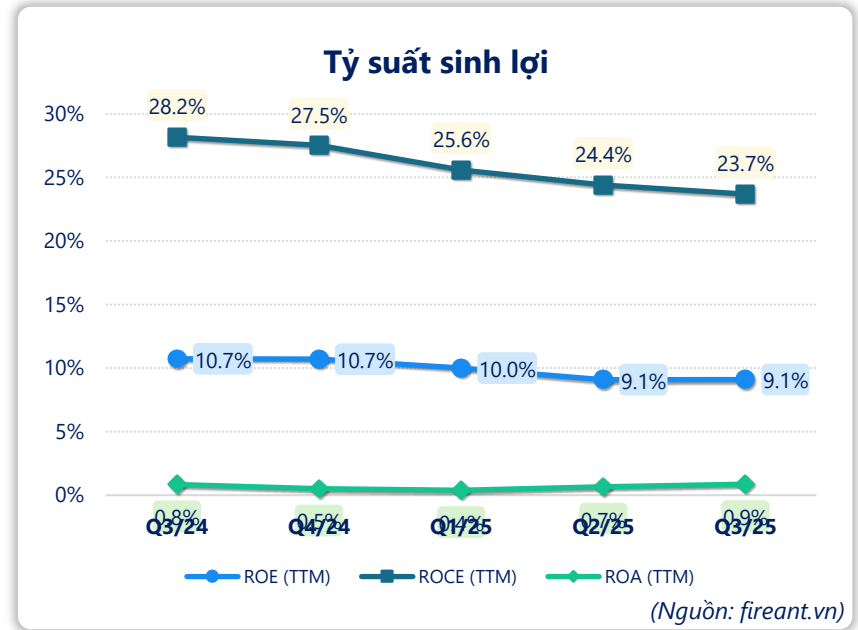
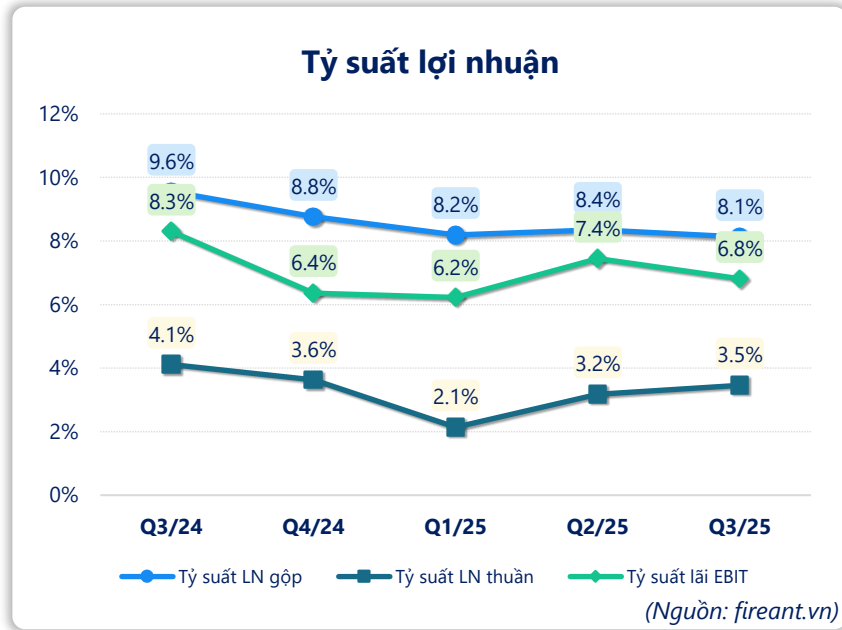
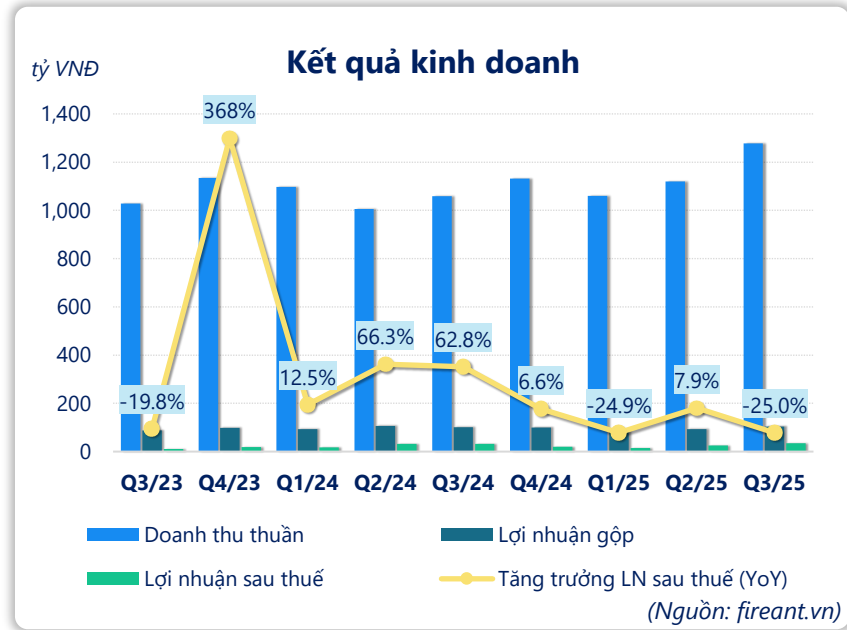


| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 33,200     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 37,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 31,500     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 88,222,250 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 180,560    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.1%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 2,929      |
| P/E                     |  | 30.6       |
| EPS                     |  | 1,084      |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| TDP     | 1.2%  | -4.3% | 3.8%  | 0.0%  |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi      |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>4,212</b>       | <b>3,944</b>           | <b>6.8%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>3,266</b>       | <b>2,977</b>           | <b>9.7%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 740                | 626                    | 18.2%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 477                | 411                    | 15.9%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 810                | 718                    | 12.7%         |
| Hàng tồn kho                | 1,183              | 1,188                  | -0.4%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 56.9               | 34.2                   | 66.3%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>945</b>         | <b>966</b>             | <b>-2.2%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 154                | 152                    | 1.0%          |
| Tài sản cố định             | 419                | 442                    | -5.2%         |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 1.28               | 2.02                   | -36.7%        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 363                | 360                    | 0.9%          |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>8.44</b>        | <b>10.4</b>            | <b>-19.1%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>3,116</b>       | <b>2,924</b>           | <b>6.6%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>2,856</b>       | <b>2,683</b>           | <b>6.4%</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 2,591              | 2,296                  | 12.8%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 143                | 272                    | -47.5%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>260</b>         | <b>241</b>             | <b>7.9%</b>   |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 257                | 239                    | 7.3%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,096</b>       | <b>1,020</b>           | <b>7.5%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,096</b>       | <b>1,020</b>           | <b>7.5%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 882                | 882                    | 0.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 1,059 | 1,132 | 1,061 | 1,120 | 1,278 |
| Giá vốn hàng bán               | 958   | 1,033 | 974   | 1,026 | 1,174 |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 101   | 99.2  | 86.9  | 93.6  | 104   |
| Doanh thu HĐTC                 | 11.2  | 13.7  | 7.52  | 21.7  | 18.3  |
| Chi phí TC                     | 47.5  | 48.4  | 45.4  | 49.7  | 47.8  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 45.3  | 45.3  | 44.2  | 47.9  | 43.1  |
| LN trong công ty LKLD          | 6.01  | 5.89  | 2.40  | -1.95 | 1.64  |
| Chi phí bán hàng               | 13.2  | 14.0  | 12.8  | 13.3  | 14.0  |
| Chi phí QLDN                   | 14.2  | 15.2  | 15.9  | 14.8  | 17.9  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 43.5  | 41.1  | 22.7  | 35.6  | 44.2  |
| Lợi nhuận khác                 | -0.98 | -14.4 | -0.88 | -0.17 | -0.27 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 42.6  | 26.8  | 21.8  | 35.4  | 43.9  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 31.7  | 19.8  | 15.3  | 25.8  | 34.8  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 31.7  | 19.8  | 15.3  | 25.8  | 34.8  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24        | Q4/24      | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25        |
|--------------------------------|--------------|------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -75.9        | 178        | -33.5       | 218         | -335         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -49.9        | 82.6       | -24.0       | -80.9       | 84.6         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 120          | 24.0       | 79.2        | -44.4       | 249          |
| Tiền đầu kỳ                    | 347          | 341        | 626         | 648         | 741          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-6.13</b> | <b>285</b> | <b>21.7</b> | <b>93.2</b> | <b>-0.87</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -0.02        | 0.04       | 0.01        | 0.01        | -0.04        |
| Tiền cuối kỳ                   | 341          | 626        | 648         | 741         | 740          |

(Nguồn: fireant.vn)